

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ PHÂN PHỐI QUỐC TẾ DHD VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ PHÂN PHỐI QUỐC TẾ DHD VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DHD VIETNAM SERVICE AND DISTRIBUTION INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108295574

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn hộ 02, nhà N12, khu tập thể quân đội, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                 | 4663     |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669     |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ các mặt hàng được liệt kê vào danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 6.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 7.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 8.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 9.  | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724 |
| 10. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 12. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 13. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4751 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4752 |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 17. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 18. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 20. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |
| 21. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 22. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4781 |
| 26. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4789 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý: Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hoá<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn: tư vấn pháp luật, tư vấn chứng khoán và không bao gồm hoạt động của công ty luật, văn phòng luật sư);           | 6619 |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn: tư vấn pháp luật, tư vấn chứng khoán và không bao gồm hoạt động của công ty luật, văn phòng luật sư);                                                                                      | 7020 |
| 33. | Hoạt động của trụ sở văn phòng<br>Chi tiết: Lập chiến lược và kế hoạch tổ chức                                                                                                                                                                            | 7010 |
| 34. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>Chi tiết: Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ văn phòng hỗn hợp hàng ngày, như lễ tân, kế hoạch tài chính, giữ sổ sách kế toán, dịch vụ nhân sự và chuyển phát thư...cho những người khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. | 8211 |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu<br>- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                         | 8219 |
| 36. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                     | 4511 |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Loại trừ hoạt động của quầy bar)                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                             | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. | 5629 |
| 42. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các hoạt động bị Nhà nước liệt kê vào danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 43. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 45. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6329 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 49. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 50. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8541 |
| 51. | Đào tạo đại học và sau đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8542 |
| 52. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Đào tạo các lớp nghiệp vụ về kế toán, ngân hàng<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên</li> </ul> | 9329        |
| 54. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299(Chính) |
| 55. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620        |
| 56. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 57. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634        |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 59. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> </ul>       | 4649        |
| 60. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 61. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 64. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Loại trừ các mặt hàng được liệt kê vào danh mục cấm khai thác, sử dụng và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 66. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 67. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1820 |
| 68. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ cung cấp hạ tầng mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 69. | Công thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần                 | Số cổ phần         | Giá trị cổ phần (VNĐ)          | Tỷ lệ (%)        | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HUY | Xóm Mỹ Thượng, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                   | Tổng số<br>Cổ phần phổ thông | 178.020<br>178.020 | 1.780.200.000<br>1.780.200.000 | 29,670<br>29,670 | 186456081                                                                                   |         |

|   |                 |                                                                                                     |                   |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN TRỌNG TÚ | Số 1, ngõ 148, đường Tuệ Tĩnh, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 186.780 | 1.867.800.000 | 31,130 | 186639931 |  |
|   |                 |                                                                                                     | Tổng số           | 186.780 | 1.867.800.000 | 31,130 |           |  |
|   |                 |                                                                                                     |                   |         |               |        |           |  |
| 3 | PHẠM VĂN ĐỨC    | Số 5, ngõ 18, đường Bùi Huy Bích, xóm Phúc Lộc, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 235.200 | 2.352.000.000 | 39,200 | 186280573 |  |
|   |                 |                                                                                                     | Tổng số           | 235.200 | 2.352.000.000 | 39,200 |           |  |
|   |                 |                                                                                                     |                   |         |               |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 186280573

Ngày cấp: 11/12/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 5, ngõ 18, đường Bùi Huy Bích, xóm Phúc Lộc, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5, ngõ 18, đường Bùi Huy Bích, xóm Phúc Lộc, Xã Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội